

FLASHNOTE KQKD HDB Q3.2024: Củng cố Vị thế Ngân hàng tăng trưởng hàng đầu với Chiến lược Kinh doanh “Thiên thời”

FIDT gửi đến Nhà đầu tư Báo cáo tóm tắt KQKD Quý 3.2024 của HDB, 1 trong những ngân hàng sở hữu chỉ số tài chính thuộc top đẹp nhất trong ngành Ngân hàng.

HDB tiếp tục ghi nhận KQKD rất ấn tượng trong Q3.2024, với Lợi nhuận trước thuế đạt 4,490 tỷ đồng (+ 42.7% YOY), tiếp tục duy trì tăng trưởng trên 40% trong 4 quý liên tục. Xu hướng tăng trưởng lợi nhuận của HDB thuộc nhóm cao và bền vững nhất thị trường.

HDB tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng tín dụng rất hứa hẹn trong các quý gần đây. Cụ thể, dư nợ cho vay của HDB đến 30/09/2024 đạt đến 399 nghìn tỷ (+ 3.2% QoQ, + 16.1% YTD). Nhìn bức tranh rộng hơn, tốc độ tăng trưởng tín dụng 12M TTM liên tục tiệm cận mức tăng trưởng trên 30% kể từ 2023 (Tăng trưởng tín dụng HDB 12M TTM + 36.7% YoY Q3.2024). FIDT đánh giá HDB là 1 trong những ngân hàng có tăng trưởng trung hạn tốt nhất từ trước đến nay, nhờ vào khả năng mở rộng hoạt động cho vay hiệu quả và ổn định.

NIM của HDB không ngừng cải thiện qua từng quý, là ngân hàng hiếm hoi ghi nhận tăng trưởng NIM trong Q3.2024, trong bối cảnh xu hướng lãi suất chung tăng dần. Cụ thể, NIM HDB trong Q3.2024 đạt 5.78% (+0.33% QoQ, +0.39% YoY). Theo FIDT, việc HDB đã chuẩn bị Bộ đệm vốn rất mạnh trong 2023 đã giúp ngân hàng tối ưu hóa Chi phí vốn. Thứ 2, chiến lược cho vay của HDB hướng đến nhóm Sản xuất kinh doanh cốt lõi của nền kinh tế, với tốc độ tăng trưởng cho vay rất tối ưu (và ổn định). Thứ 3, nhờ vào sự hiệu quả trong mảng cho vay tiêu dùng từ HD Saison cũng đóng góp đáng kể vào con số NIM ấn tượng. Chính nhờ 3 yếu tố này, HDB là 1 trong những ngân hàng sở hữu NIM cao nhất hệ thống.

Thu nhập ngoài lãi (NOII) của HDB trong Q3.2024 đạt 762 tỷ đồng (+32.9% QoQ, -34.9% YoY), cao nhất trong 3 quý trở lại đây. Tích lũy 9M2024, thu nhập ngoài lãi đạt 1,927 tỷ đồng (- 44.1 YoY).

PROFIT & LOSS EARNINGS	Q1/2023	Q2/2023	Q3/2023	Q4/2023	Q1/2024	Q2/2024	Q3/2024
Tổng dư nợ cho vay khách hàng	288,529	287,355	291,717	343,404	363,449	386,187	398,724
% QoQ		(0.4)	1.5	17.7	5.8	6.3	3.2
% YoY					26.0	34.4	36.7
Thu nhập lãi	11,019	12,671	13,391	15,559	14,379	14,245	14,222
% QoQ		15.0	5.7	16.2	(7.6)	(0.9)	(0.2)
% YoY					30.5	12.4	6.2
Chi phí lãi	6,178	7,717	8,475	8,087	7,219	6,525	6,449
% QoQ		24.9	9.8	(4.6)	(10.7)	(9.6)	(1.2)
% YoY					16.8	(15.4)	(23.9)
Thu nhập ngoài lãi (NOI)	817	1,459	1,169	785	592	573	762
Tổng thu nhập hoạt động (TOI)	5,657	6,413	6,085	8,258	7,752	8,293	8,535
% QoQ		13.4	(5.1)	35.7	(6.1)	7.0	2.9
% YoY					37.0	29.3	40.3
NPAT	2,194	2,180	2,515	3,448	3,213	3,252	3,546
% QoQ		(0.6)	15.4	37.1	(6.8)	1.2	9.0
% YoY					46.5	49.2	41.0
ROE	5.50%	5.36%	6.02%	7.71%	6.69%	6.34%	6.66%
ROE 12M TTM				26.9	28.4	29.6	30.3
IEA Yield	11.13%	11.81%	11.99%	12.50%	10.59%	10.32%	9.99%
NIM	5.46%	5.30%	5.39%	5.36%	4.97%	5.44%	5.78%
Change QoQ (%)		(0.15)	0.09	(0.03)	(0.39)	0.48	0.33
Change YoY (%)					(0.49)	0.14	0.39
CIR	34.6%	34.9%	37.8%	31.9%	31.7%	36.5%	34.6%

Flashnote KQKD Q3 - HDBank



Chất lượng tài sản của HDB rất ổn định xuyên suốt các Quý gần đây. Đầu tiên, Tỷ lệ NPL (nợ xấu) và SML (Nợ nhóm 2 + Nợ xấu) được quản lý rất tốt trong Quý 3. Cụ thể, NPL trong quý 3 chạm 1.90% (-0.20% QoQ, -0.37% YoY), ổn định và giảm dần trong 3 quý gần đây, trong khi tỷ lệ SML cũng giảm mạnh, đạt 3.75% (-0.75% QoQ, -1.30% YoY). Đặc biệt, tỷ lệ nợ SML (nợ nhóm 2) giảm xuống mức thấp nhất kể từ 2023.

Đi sâu vào chất lượng tài sản và phân loại nợ, **Nợ xấu mới hình thành (NPL formation) trong Quý 3 chạm mức rất thấp**, chỉ ghi nhận 337 tỷ, nhờ vào HDB duy trì chiến lược tăng trưởng cho vay “rất nhanh và cũng rất an toàn”. Trong Q3, HDB chủ động trích lập dự phòng 1,093 tỷ, cao hơn Nợ xấu mới hình thành, giúp cải thiện Tỷ lệ bao phủ nợ xấu LLCR lên 65.9%, tiệm cận mức ổn định trung hạn của ngành là 70%. Dựa vào 2 yếu tố trên cùng với khả năng Quản lý chất lượng tài sản rất tốt qua thời gian của HDB, áp lực trích lập dự phòng của HDB trong các quý tới là không cao.

CHẤT LƯỢNG TÀI SẢN & NỢ XẤU	Q1/2023	Q2/2023	Q3/2023	Q4/2023	Q1/2024	Q2/2024	Q3/2024
Tổng dư nợ cho vay khách hàng	288,529	287,355	291,717	343,404	363,449	386,187	398,724
(Nhóm 1) - Nợ đủ tiêu chuẩn	273,955	266,681	270,401	319,239	338,128	360,705	376,219
(Nhóm 2) - Nợ cần chú ý	9,248	14,495	14,711	18,005	17,169	17,375	14,938
(Nhóm 3) - Nợ dưới tiêu chuẩn	2,687	2,896	3,024	2,610	3,880	3,923	3,402
(Nhóm 4) - Nợ nghi ngờ	1,409	1,565	2,152	1,908	2,108	2,051	1,876
(Nhóm 5) - Nợ xấu có khả năng mất vốn	1,229	1,718	1,428	1,642	2,165	2,134	2,289
(Nhóm 1) - Nợ đủ tiêu chuẩn	94.9%	92.8%	92.7%	93.0%	93.0%	93.4%	94.4%
Change QoQ (%)		(2.1)	(0.1)	0.3	0.1	0.4	1.0
Change YoY (%)					(1.9)	0.6	1.7
(Nhóm 2) - Nợ cần chú ý	3.2%	5.0%	5.0%	5.2%	4.7%	4.5%	3.7%
Change QoQ (%)		1.8	(0.0)	0.2	(0.5)	(0.2)	(0.8)
Change YoY (%)					1.5	(0.5)	(1.3)
(Nhóm 3) - Nợ dưới tiêu chuẩn	0.9%	1.0%	1.0%	0.8%	1.1%	1.0%	0.9%
(Nhóm 4) - Nợ nghi ngờ	0.5%	0.5%	0.7%	0.6%	0.6%	0.5%	0.5%
(Nhóm 5) - Nợ xấu có khả năng mất vốn	0.4%	0.6%	0.5%	0.5%	0.6%	0.6%	0.6%
NPLs (Non-performing Loans)	1.8%	2.2%	2.3%	1.8%	2.2%	2.1%	1.9%
Change QoQ (%)		0.30	0.11	(0.47)	0.45	(0.14)	(0.20)
Change YoY (%)					0.40	(0.05)	(0.37)
SMLs	3.21%	5.04%	5.04%	5.24%	4.72%	4.50%	3.75%
Change QoQ (%)		1.84	(0.00)	0.20	(0.52)	(0.22)	(0.75)
Change YoY (%)					1.52	(0.55)	(1.30)
Dự phòng cho vay khách hàng	3,290	3,790	3,580	4,054	4,614	4,767	4,985
Chi phí DPRR tín dụng	956	1,433	636	1,242	1,270	1,126	1,093
Nợ xấu mới hình thành (NPLs formation)	1,689	1,786	1,272	323	2,703	928	337
Dùng dự phòng xử lý	(768)	(932)	(847)	(768)	(710)	(973)	(876)
Net NPLs sau trích lập DPRR	921	853	425	(444)	1,992	(45)	(539)
NPLs formation ratio	0.61%	0.62%	0.44%	0.10%	0.76%	0.25%	0.09%
Tỷ lệ bao phủ nợ xấu	61.8%	61.3%	54.2%	65.8%	56.6%	58.8%	65.9%
Change QoQ (%)		(0.4)	(7.1)	11.6	(9.2)	2.2	7.1
Change YoY (%)					(5.2)	(2.5)	11.7
Tỷ lệ bao phủ nợ xấu và nợ nhóm 2	22.6%	18.3%	16.8%	16.8%	18.2%	18.7%	22.1%
Change QoQ (%)		(4.2)	(1.5)	(0.0)	1.4	0.5	3.4
Change YoY (%)					(4.3)	0.4	5.4

Cơ cấu nguồn vốn của HDB ổn định để duy trì chiến lược cho vay tăng trưởng cao. Để duy trì chiến lược cho vay tăng trưởng rất tiềm năng như vậy, HDB đã chuẩn bị đầy đủ nguồn vốn ổn định đến 2025. Trong Quý 3, HDB tăng cường Tiền gửi khách hàng có kỳ hạn (+13,101 tỷ đồng, +3.8 %QoQ, +14.0 %YoY), cùng với phát hành giấy tờ có giá (+22,775 tỷ đồng, +51.1 % QoQ, + 29.2 %YoY). FIDT cho rằng chiến lược chuẩn bị nguồn vốn sẵn sàng trong bối cảnh nền lãi suất thấp giúp cho HDB duy trì CoF ổn định thấp trong 2024 và tương lai. Dù HDB có tỷ lệ CASA khá khiêm tốn (8.94%, chiến lược quản lý nguồn vốn tốt giúp HDB kiểm soát Cost of Fund không bị ảnh hưởng đáng kể, kể cả khi nền lãi suất thị trường nhích tăng với tỷ lệ COF Q3/2024 đạt 4,91% (-0.14% QoQ , -2.41% YoY). *HDB là ngân hàng duy nhất có chi phí lãi cải thiện trong Quý 3.

NGUỒN VỐN	Q1/2023	Q2/2023	Q3/2023	Q4/2023	Q1/2024	Q2/2024	Q3/2024
Tiền gửi không kỳ hạn	18,752	22,219	23,777	40,325	31,424	37,408	34,800
% QoQ		18.5	7.0	69.6	(22.1)	19.0	(7.0)
% YoY					67.6	68.4	46.4
Tiền gửi có kỳ hạn	230,408	286,724	317,135	329,578	346,694	348,416	361,519
% QoQ		24.4	10.6	3.9	5.2	0.5	3.8
% YoY					50.5	21.5	14.0
Tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng khác	97,328	62,766	51,538	112,087	107,009	118,687	92,303
% QoQ		(35.5)	(17.9)	117.5	(4.5)	10.9	(22.2)
% YoY					9.9	89.1	79.1
Trái phiếu doanh nghiệp	56,238	54,880	52,133	50,938	46,302	44,593	67,367
% QoQ		(2.4)	(5.0)	(2.3)	(9.1)	(3.7)	51.1
% YoY					(17.7)	(18.7)	29.2
CASA	7.76%	7.40%	7.19%	11.11%	8.47%	9.87%	8.94%
COF (Cost of Fund)	6.45%	7.43%	7.77%	6.61%	5.42%	4.82%	4.66%
Change QoQ (%)		1.0	0.3	(1.2)	(1.2)	(0.6)	(0.2)
Change YoY (%)					(1.0)	(2.6)	(3.1)
LDR Ratio (Loan to Deposit)	71.5%	67.2%	65.5%	64.3%	68.3%	70.2%	71.6%
Change QoQ (%)		(4.3)	(1.8)	(1.2)	4.0	1.9	1.4
Change YoY (%)					(3.2)	3.0	6.1

LƯU Ý NHÀ ĐẦU TƯ

Quý khách nên đọc kỹ các rủi ro mà chúng tôi có dự phòng và đề cập trong báo cáo cũng như nhận diện về rủi ro thị trường để có lựa chọn đầu tư hiệu quả.

Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố.

Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này phản ánh đánh giá của FIDT tại thời điểm phát hành và có thể thay đổi theo tình hình doanh nghiệp và thị trường từng thời kỳ.

Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt của nhà đầu tư.

Báo cáo này là tài sản và được giữ bản quyền bởi FIDT. Không được phép sao chép, phát hành cũng như tái phân phối báo cáo vì bất kỳ mục đích gì nếu không có văn bản chấp thuận của FIDT.

Vui lòng ghi rõ nguồn khi trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn quý khách hàng!

